

# QUAN NIỆM VỀ NHÀ VĂN VÀ TÁC PHẨM TỪ THỜI TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

PHƯƠNG LỰU\*

Trong thời Trung đại Việt Nam (thế kỷ X-XIX) không có được những nhà thi học như Aristote, Boileau ở phương Tây, hoặc như Lưu Hiệp, Viên Mai ở Trung Quốc v.v..., làm cho không những bạn đọc nước ngoài, mà thậm chí không ít bạn đọc trong nước ngộ nhận rằng trong di sản văn học Trung đại Việt Nam chỉ có sáng tác, chứ không hề có lý luận. Quả là không có di sản lý luận thật hệ thống hoàn chỉnh, nhưng qua sự nghiên cứu nhiều năm của chúng tôi, thì thấy từ những lời tựa, lời bạt, lời bình về những tác phẩm văn học cụ thể, các nhà văn Trung đại Việt Nam đã bộc lộ một hệ thống quan niệm mang tính chất lý thuyết về nhiều vấn đề từ bản chất và chức năng của văn học đến tính chất truyền thống và cách tân văn học cũng như đặc trưng của từng thể loại văn học v.v... (Xem *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học Trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1997, 320 trang). Nhưng trong phạm vi một báo cáo ngắn, chúng tôi chỉ khái quát sơ lược những ý kiến của các nhà văn Trung đại Việt Nam chung quanh hai chỉnh thể then chốt nhất của văn học là về *Nhà văn* và về *Tác phẩm* văn học mà thôi.

## 1. Về nhà văn

Nhà văn trước hết là một con người, cho nên chỉ khi nào vận mệnh và quyền sống của con người bình thường được chú tâm, thì trên cơ sở đó, đặc điểm của nhà văn mới càng được nhận thức rõ ràng, phong phú hơn. Từ thế kỷ X-XV ở Việt Nam, thường là vua quan kiêm luôn tư cách nhà văn. Do đó, nhà văn với tư cách

\* Giáo sư, Tiến sĩ, Đại học sư phạm Hà Nội. Việt Nam.

là một nghệ sĩ thực thụ chưa được bàn đến nhiều. Tất nhiên trong thời kỳ này, nhà văn được nhấn mạnh là người có tài đức tuyệt vời. Điều này đã đành là quan trọng và rất có ý nghĩa, nhưng rồi cũng chỉ lặp đi lặp lại mãi như thế, hoá nhàm. Vua Lê Thánh Tông làm bài *Văn nhân* đầu tiên nêu lên những phẩm chất đó của nhà văn, thế rồi hầu như tất cả các văn hữu trong tao đàn đều có bài hoạ lại, mặc dù với nhiều ẩn dụ và điển tích khác nhau, nhưng thực chất không có ý gì mới. Từ thế kỷ XVI trở đi, nhà văn không tất yếu đương chức, đương quyền, nhất là bước sang thế kỷ XVII, XIX, xuất hiện một trào lưu tư tưởng và văn học bênh vực cho quyền sống của con người bình thường trong nhân dân, từ đó, nhà văn mới được quan tâm luận bàn nhiều hơn là hợp lẽ. Tuy nhiên, những ý kiến rải rác từ thế kỷ XVII về trước vẫn được khái quát chung dưới đây.

Ông cha ta rất yêu quý văn học. Đại thi hào Nguyễn Du đi đến văn học với tất cả tấm lòng thành kính : “Cảo thơm lần giở trước đèn” v.v... Đề cao văn học như vậy, cho nên thế tất ông cha ta rất quý trọng nhà văn, nhà thơ, ngưỡng mộ cái tư thế của họ. Phạm Nhữ Dực viết: “Nhà thơ lớn như con hổ nhìn hàng ngàn khu rừng im phăng phắc” (*Tăng La Cấp Sự*). Sự đề cao này, trong thời phong kiến hưng thịnh, thậm chí lên đến mức như có cái gì xuyên thấm qua lại giữa hai tư thế văn nhân và đế vương. Bạc minh quân bao giờ cũng mang thêm tư cách của văn nhân (Bia tháp Sùng Thiên Diêu Linh). Ngược lại, văn nhân dường như cũng có chút ít phong thái của đế vương như đã thể hiện trong một bài thơ của Lê Thánh Tông (*Văn nhân*). Cho nên theo Lê Hữu Kiều làm được nhà văn rất khó (*Tựa Tàng chuyết*). Làm được đại văn hào càng khó hơn. Ngô Thời Nhậm phân biệt “văn chương gia” với “đại gia” là theo nghĩa như vậy (*Tựa Tinh sà kỷ hành*). Phan Huy Ích còn yêu cầu nghiêm ngặt hơn.

“Dù là danh gia, nhưng nếu xướng lên không có người theo, dứt rồi không có người nối, thì cũng chưa phải là thịnh. Tất phải dòng dõi văn nho, người trước sáng tác, người sau noi theo, dòng nước xa nguồn mà vẫn tràn lan, truyền bá được rộng, thế mới là chính phải của một danh gia” (*Tựa Ngô Gia văn phái*).

Nhà văn, nhà thơ cũng có chỗ khác với những người làm công việc sản xuất tinh thần nói chung bằng các đặc chất nghệ sĩ của họ. Phân biệt với các nhà trước thuật, Phan Huy Chú cho rằng nhà văn “có nguồn cảm hứng bay bổng”, “diễn đạt tình cảm đến tột mức và thu lượm được mọi cảnh hay việc lạ... mà nhà học giả giỏi về điển chương không rồi đâu để tâm đến, cũng không có tài làm ra” (*Tựa Quế Đường thi tập*). Tất nhiên không nên cực đoan hoá cái đặc chất này. Phải thấy rằng nhà văn nhà thơ còn đồng thời là nhà văn hoá, hiểu biết sâu rộng, uyên bác. Có thể thấy điều này qua ý kiến của Phạm Phú Thứ trong *Bàn về thơ Phan Lutong Khê*, của Nguyễn Thiện Tụng trong lời tựa *Quần hiền phú tập* v.v... Nhưng cái uyên bác của nhà văn không phải chỉ bao gồm những kiến thức gián tiếp qua sách vở, mà còn có vốn sống trực tiếp qua sự xâm nhập, cọ xát với cuộc sống. Đây cũng là chỗ thống

nhất ý kiến giữa Phan Huy Vịnh trong lời tựa *Hoa Thiệu ngâm lục* với Tuy Lý Vương trong lời tựa *Vĩ Dạ hợp tập*. Nguyễn Thông thì lên án: “Các bậc văn sĩ gần đây, chưa từng trải việc binh mà thích bàn việc binh, chưa từng coi việc dân mà thích bàn chuyện dân..., dẫu chân không rời khỏi cổng làng mà luận bàn xa xôi đến cả phong thổ chín châu, công nghiệp không ra tới dân chúng một vùng mà muốn sánh ngang với các bậc hiền nhân quân tử trên đời” (*Thư trả lời Phạm Phú Thứ*).

Có năng khiếu, học rộng, chuyên tâm, từng trải nhiều, tóm lại là có tài theo nghĩa rộng của từ này. Không có tài, hoặc đã hết tài, thì tốt nhất là không theo đuổi sự nghiệp văn chương nữa: “Ca nữ nhan tàn đề hoa phiến. Thi nhân tài tận, các ngâm hào” (*Thái Thuận*) v.v... Nhưng do truyền thống đạo đức của dân tộc, ông cha ta, như Lê Quý Đôn còn rất coi trọng đức hạnh của nhà văn (*Vân đài loại ngữ*). Có thể vì thế mà cụ Nguyễn Đức Đạt không tán thành kết luận “văn nhân tương khinh” của Tào Phi (*Nam Sơn tùng thoại*). Riêng về điểm này, Lê Quý Đôn khẳng định: “Ta cho văn nhân kiêu căng là vì họ ít học vấn, thiếu tu dưỡng. Văn chương là của chung thiên hạ, ý kiến mỗi người mỗi khác, phân tích thì được, chứ không nên chê mắng” (*Vân đài loại ngữ*). Tất nhiên sự nhấn mạnh đức hạnh có lúc không tránh khỏi pha tạp màu sắc phong kiến, nhưng vẫn có đôi yếu tố hợp lý. Bùi Huy Bích nói: “Người quân tử đời sau biết chăm chỉ học hỏi để sửa mình rồi dần dần trở thành người có văn chương, ấy là bậc nhất... Còn hạng bét thì chỉ biết có văn chương mà thôi” (*Lữ trung tạp thuyết*). Câu trước quả là cực đoan, phiến diện, nhất là nếu xét riêng cho việc tu dưỡng nhà văn. Nhưng câu sau thì đúng là chân lý! Dưới cái dạng nghịch lý - lẽ tồn tại của nhà văn không phải vì văn chương - dường như có chứa đựng phép biện chứng trong mối quan hệ giữa văn chương và cuộc đời. Văn thi sĩ chân chính bao giờ cũng xứng đáng cao hơn văn chương. Chính vì thế mà cụ Nguyễn Văn Siêu đã đúc kết như một châm ngôn: “... Loại không đáng thờ là loại chỉ chuyên chú ở văn chương. Loại đáng thờ là loại chuyên chú ở con người” (*Phương Đình văn loại*).

Nhà văn, nhà thơ lại phải có bản lĩnh vững vàng, có cá tính, sở thích và hứng thú riêng. Nguyễn Đình Chiểu nói: “Trượng phu có chí ngang tàng. Rộng cho phóng tứ lạm bàn thi tiên” (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp*). Cao Xuân Dục phân tích: “Nếu chỉ biết rập khuôn... thì rốt cuộc cũng là bất chước giọng điệu của người khác, chẳng nói lên được tính tình thực của mình” (*Phương Trì Đông Dương thi văn tập*). Lê Quý Đôn khẳng định: “Các nhà thơ đều có sở trường riêng” (*Hoàng Việt thi văn tuyển*). Sở thích và hứng thú của nhà văn là muôn màu muôn vẻ về bình diện và sắc thái. Tuy Lý Vương Miên Trinh cho rằng phong cách bộc lộ trong thơ có “động”, thì cũng có “tĩnh”. Và nếu “động” có nhiều loại, nào là “anh hoa”, “tinh túy”, “huyền ảo”, thì “tĩnh” cũng sẽ lắm thứ như “xa vời”, “thanh đạm”, “đôn hậu” v.v... (Tựa *Tĩnh phố*). Phan Huy Chú sau khi giới thiệu một tác giả, thường có nhận xét ngắn gọn về đặc điểm riêng của họ. Trần Thái Tông thì “Lời thơ thanh nhã”; Trần Quang Khải thì “Lời thơ thanh thoát, nhàn nhã, xem thơ có thể thấy tướng

mao, phong thái của con người” v.v... (*Lịch triều hiến chương loại chí*). Ngô Thế Vinh có kể lại rằng khi Trần Nghệ Tông còn làm tể tướng, có làm một bài thơ; sứ nhà Nguyên nghe xong, liền nói : “Ông rồi sẽ làm vua” (*Trúc Đường tùy bút*) v.v...

Cô kết những điều vừa nói trên sẽ tiếp cận ngay cái mệnh đề “Phong cách chính là người”. Quả vậy, Cao Chu Thần nói : “Xem người thì có thể biết được thơ” (Viết ở cuối tập *Rừng chuối*). Đối trở lại, Nguyễn Định Cát viết : “Xem thơ thì có thể mừng tượng thấy con người” (*Tựa Cẩn Trai thi tập*). Và Nguyễn Đức Đạt đã đi đến những khái quát :

“Văn như con người của nó. Văn thâm hậu thì con người của nó trầm mà tĩnh; văn ôn nhu thì con người của nó khiêm mà hoà; văn cao khiết thì con người của nó đạm mà giản; văn hùng hồn thì con người của nó cương mà nhanh; văn uyên sâu thì con người của nó thuần túy mà đứng đắn” (*Nam Sơn tùng thoại*).

Tóm lại, quan niệm hiện nay về nhà văn nói chung, về phong cách nói riêng không phải là tuyệt đối xa lạ với ông cha ta.

## 2. Về tác phẩm văn học

Vấn đề tác phẩm, thật ra, cũng phải đến thế kỷ XVIII - XIX, ông cha ta mới bàn đến. Thế kỷ XVIII về trước, về nhà văn, dù sao cũng đã có một ý kiến bàn đến, còn về tác phẩm thì hầu như chưa có gì đáng kể. Bởi vì tác phẩm là chính thể then chốt nhất của văn học, một cấu trúc tinh vi hơn nữa, cho nên chưa có thể có ý kiến sớm về nó được. Ngay những vấn đề sắp khái quát dưới đây, thật ra, chiếm một tỷ lệ khá lớn là những ý kiến liên quan đến tác phẩm, chứ chưa phải là đã nhiều những ý kiến trực diện như đối với vấn đề nhà văn. Tuy vậy, không phải là không có những kiến giải đúng đắn, có khi rất tinh tế và sâu sắc.

Là một kiểu tổ chức ngôn ngữ, tác phẩm văn học, dĩ nhiên phải có đóng mở kết cấu, lớp lang, có sự gắn bó giữa bộ phận này với bộ phận khác. Nhữ Bá Sĩ nói: “Loại văn chương tốt bậc trong thiên hạ, đúng là không ở trong giới hạn đóng mở kết cấu, nhưng mà không đóng mở kết cấu, thì cũng không thành văn chương” (*Phi điệu nguyên âm*). Nhưng là một tổ chức chặt chẽ, tác phẩm không hề là câu chuyện hình thức. Ông cha ta luôn luôn nhấn mạnh rằng với tư cách là một phương diện của hình thức, ngôn ngữ, lời, phải đi đôi với ý. Và có khi, như Lê Quý Đôn đã nói : “Lời văn hết, mà ý chưa hết” (*Vân đài loại ngữ*). Hơn nữa, xét trên ý nghĩa nào đó, nội dung cũng giữa vai trò quyết định. Lê Quý Đôn nói: “Phải viết có nội dung thì văn chương thịnh, không như thế thì suy” (*Lê Triều thông sử*). Hình thức trong tác phẩm, do đó, phải phục vụ cho nội dung. Bùi Dương Lịch nói : “Do tình sinh ý, do ý sinh chữ, bởi cái này mà có cái kia” (*Bạt Thu dương lục*). Xuất phát từ nội dung như vậy, cho nên phải chống việc trau chuốt hình thức thuần túy. Lê Quý Đôn nói : “Thơ của các bậc danh sĩ xưa nay rất tinh, rất thực, hợp thể, cái đó đủ rõ. Nếu chuộng nặn nọt, ưa nói lạ, gò gẫm

từng chữ, từng câu, thơ làm ra sẽ kém” (*Hoàng Việt thi văn tuyển*). Nhưng ông cha ta cũng thấy rõ vai trò của hình thức đối với nội dung. Nguyễn Đức Đạt nói: “Tình lý mà không có văn chương để điều xướng nó, thì tình lý chỉ là nắm xương khô, nắm xương khô thì không trơn bóng. Văn chương mà không có tình lý chủ trì nó, thì văn chương chỉ là một khối thịt nhũn, khối thịt nhũn thì không căng dầy. Tình lý chứa chan mà văn chương dạt dào, đó là ngọc quý của buồng văn, lý đào của vườn nghệ vậy” (*Nam Sơn tùng thoại*).

Nói đến nội dung, tức là nói đến “cái được biểu đạt”, thì phải nghĩ ngay đến việc biểu đạt cái gì không ngoài hai phía nhân tâm và thế sự. Chỉ khi nào gắn liền với những phương diện bên ngoài như vậy, thì nội dung bên trong mới bộc lộ ra được. Thấy được hai nhân tố khách quan và chủ quan cùng mối quan hệ giữa chúng trong tác phẩm là một điều cũng không có gì xa lạ với ông cha ta. Nguyễn Dưỡng Hạo viết: “Gió đến thì trúc động mà sinh ra tiếng, lòng người ta không chứa cảnh vật, nhưng tiếp xúc với cảnh vật, lòng người cảm xúc mà thành thơ” (*Tựa Phong Trúc tập*).

Nhưng tác phẩm văn học không phải là dấu cộng của hai nhân tố khách quan và chủ quan, mà là kết quả sự chuyển hoá giữa chúng với nhau. Cho nên xét về mặt nào đó, phải thấy rằng cái khách quan tự nó không đi thẳng vào tác phẩm văn học, mà trước hết nó phải được chuyển hoá thành cái chủ quan. Tác phẩm văn học, do đó, đối với cái khách quan chỉ có quan hệ gián tiếp, và nó là hình tượng tinh thần trực tiếp của nhà văn. Có lẽ phải trên tầm nhìn hiện đại như vậy, mới nhận chân được sự nhấn mạnh có phần trực cảm nhưng sâu sắc về cái chủ quan trong sáng tác của ông cha ta. Lê Hữu Kiều cho rằng: “Cũng như trong mình có sẵn nhạc Thiều, gặp đám liền tung bùng tấu khúc; cũng như trong tay cầm hoa đẹp, đến đâu cũng gieo rắc cành xuân” (*Tựa Tàng chuyết*). Hoặc như Cao Chu Thần nói: “Cúc được họ Đào để mất tới, nên Cúc đã trở thành người ẩn dật của hoa. Sen được họ Chu để mất tới, nên Sen đã trở thành người quân tử của hoa. Chuối được họ Hủ để mất tới, nên Chuối đã trở thành rừng của thơ” (Viết ở cuối tập *Rừng Chuối*).

Cuộc đối thoại lý thú giữa Nghi Trai với Ngô Thời Sĩ cũng là thêm một khía cạnh khác để nói lên cùng chân lý đó. Nghi Trai than rằng có bạn hiền, có rượu ngon, mà Trung thu qua rồi, chán quá. Ngô Thời Sĩ đã đáp lại: “Trời chiều tà có thể trở lại buổi trưa, sao Trung thu không thể gọi trở lại được. Năm tháng tuy không tùy ý..., nhưng mùa thu lại không ở trong ta đó sao?” Đối với nhà văn, nhà thơ, ngâm vịnh trăng, không nhất thiết là đang mục kích được trăng, mà có thể là vầng trăng đã đi vào ký ức, biến thành kỷ niệm, thậm chí đã vào tiềm thức. Có thấy đúng vai trò chủ quan trong sáng tác thì mới hiểu toàn diện vấn đề phản ánh trong tác phẩm. Sáng tác là phản ánh, nhưng trước hết là sự phản ánh có chọn lọc. Tuy chủ trương nhà văn phải “bắt chước ngay chính tạo hoá”, nhưng Lê Hữu Trác cho rằng: “Không phải bất cứ điều gì cũng nói thành thơ. Như thế mới là thơ hay” (*Thượng Kinh ký sự*). Nhà văn phải tinh tường nắm bắt cho được bản chất, cảm nhận cho

được cái thần của sự vật. Nguyễn Văn Siêu nói: “Chỉ mô tả hình dáng bên ngoài, mà không nắm được cái thần, thì nếu không hời hợt, ắt cũng như bóng trăng dưới đáy nước, đoá hoa trong gương, ít khi giữ được điều chân thật” (*Phượng Đình văn loại*). Phản ánh còn đi đôi với biểu hiện. Ngô Thời Nhậm nói: “Vì sao khiến phải gửi gắm tâm tình vào sự vật, phải biểu hiện ra bằng lời, thì cũng như cái lý do cá phải nhảy, điều phải bay” (*Cúc hoa thi tran*). Tác phẩm văn học, do đó không phải chỉ là phản ảnh, mà còn là sáng tạo. Nguyễn Đức Đạt nói: “Chất như cây, văn như hoa... Điều cần thiết là cây đông phải trở hoa xuân” (*Nam Sơn tùng thoại*). Tác phẩm văn học còn là sự thông báo, tâm sự, tâm tình, là tiếng kêu đồng vọng. Không ai quên được nỗi niềm của Nguyễn Du: “Bất tri tam bách dư niên hậu. Thiên hạ hà nhân khốc Tố Như”, nhưng còn có thể đọc thêm những dòng sau đây của Nguyễn Hành: “Ta kêu bằng văn chương chữ nghĩa, đến quyển sách này là tội cùng của sự đau khổ rồi... Ai là người nghe thấy được, lại có thể hoạ theo được, để nối tiếp tiếng kêu của cuốn sách này mà kêu lên?” (*Minh quyền thi tập*).

Quá trình hình thành một tác phẩm là một điều rất khó nắm bắt, vì nó không thể tuân theo một quy trình rập khuôn nào. Ngô Thời Nhậm nói: “Việc binh, việc hình, việc lễ, việc nhạc, thánh nhân có phép tắc cả... Đến như phép luật làm thơ, lại là một điều huyền bí, thánh nhân không truyền lại, ta chỉ có thể hiểu bằng thần, không thể tìm bằng trí được” (*Tựa Hoàng công thi tập*). Bởi vì thật ra, quá trình sáng tác không phải thuần lý tính, mà là một trạng thái cảm hứng có phần đột ngột, mang những yếu tố trực giác, bản năng. Nguyễn Trãi nói: “Hứng bệnh hầu thơ” (*Tích cảnh*). Tự Đức thì hình dung thi hứng như con “ma thơ”: “Ai có thể khuất phục được con ma thơ. Dù có trăng gió hay không, vẫn theo tình điệu mà xúc cảm, quanh quẩn nơi bút nghiên” (*Cơ dư tự tĩn thi*). Nguyễn Quýnh thì có thể giải thích cụ thể thêm: “Người như sông biển, chữ như nước, hứng thì như gió. Gió thổi tới sông biển, cho nên nước lay động làm thành gợn, thành sóng, thành ba đào. Hứng chạm vào người ta cho nên chữ nổi dậy làm thành gợn, thành sóng, không thể nín được mà sinh ra ở trong lòng, ngâm vịnh ngoài miệng, viết nên ở bút nghiên giấy mực” (*Tựa Tây hồ mạn hứng*).

Tất nhiên không nên thần bí hoá trạng thái cảm hứng này, cho nó là “thần lai”, “đốn ngộ”, “thần trợ”, rồi ngồi chờ ăn sẵn. Cảm hứng chỉ có thể là kết quả của quá trình thai nghén tác phẩm đầy lao tâm khổ tứ. Nhấn mạnh “ba năm mới nghĩ được một chữ, mười năm mới nghĩ được một bài”, Nhữ Bá Sĩ giải thích quá trình sáng tác như sau: “Bởi vì khi làm văn thơ thì tư tưởng nảy ra bằng ý, diễn bằng lời, không thoả mãn ở lời thì quay lại với ý, không thoả mãn ở ý thì đợi nó ở thần, thần trọn ý đủ, mới viết nên một bài văn, cho nên không thể khổ tâm như vậy” (*Trình Lương Thuận Trai*).

Tóm lại, tuy phát biểu rải rác, lẻ tẻ, nhưng ông cha ta cũng đã tiếp cận một số khâu cơ bản của tác phẩm văn học với những mối liên hệ nội tại và tương quan bên ngoài cùng quá trình hình thành nó.